

Bản án số: **100/2024/DS-PT**

Ngày: 09/4/2024

*V/v: “Tranh chấp về quyền sở hữu
tài sản; về thừa kế tài sản và hủy
quyết định cá biệt”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Võ Thị Ngọc Dung

Các Thẩm phán: ông Lê Tự

ông Đặng Kim Nhân

- Thư ký phiên tòa: ông Lương Quang Toàn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Ân - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 169/2023/TLPT-DS ngày 04 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản; về thừa kế tài sản và hủy quyết định cá biệt*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 358/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Nguyễn Đại Đ, sinh năm: 1964; cư trú tại: SOMMER HALDE 5C 5200 BRUGG SWITZERLAND.

Tạm trú: 5/1 đường N1, phường Y, thành phố T, tỉnh Phú Yên;

Đại diện theo ủy quyền: ông Ngô Minh T1, sinh năm: 1975; nơi cư trú: 265 đường N1, phường Y1, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Đại V, sinh năm: 1957;

Đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Đại Dũng Q1; có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Thiên H, sinh năm: 1959; có mặt.

3. Ông Nguyễn Đại Dũng Q1, sinh năm: 1979; có mặt.

4. Ông Nguyễn Đại Dũng H1, sinh năm: 1983; vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Hương B1, sinh năm: 1996; vắng mặt.

Đồng cư trú: 11 đường N1, phường Y, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

- Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Đại Đ1, sinh năm: 1953; hiện cư trú tại: 92 LENSURRY WAY ABBEYWOOD LONDON SE2 9TA.

Đại diện theo ủy quyền: ông Ngô Minh T1, sinh năm: 1975; Nơi cư trú: 265 đường N1, phường Y1, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1960; có mặt.

Nơi cư trú: 11/1 đường N1, phường Y, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

3. Bà Nguyễn Thị Ph1, sinh năm: 1968; vắng mặt.

Nơi cư trú: 63/11 Lê Lợi, phường Y1, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

4. Ông Lê Nguyên V, sinh năm: 1980; bà Phan Thị Mỹ Th, sinh năm: 1991; có mặt.

5. Ông Lê Nguyên V1, bà Nguyễn Thị Nh1, vắng mặt.

Đồng cư trú: 11/1 đường N1, phường Y, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

4. Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên; xin vắng mặt.

5. Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên; xin vắng mặt.

6. Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên. Ủy quyền cho ông Nguyễn Bá Q1 - Chánh thanh tra Sở Xây dựng; xin vắng mặt.

Người kháng cáo: ông Ngô Minh T1, ông Nguyễn Đại V, ông Nguyễn Đại Dũng Q1, ông Nguyễn Đại Dũng H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 26/12/2018, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Đại Đ ủy quyền cho ông Ngô Minh T1 trình bày:

Nguyên nguồn gốc nhà và đất tại số 11 đường N1, phường Y, thành phố T, tỉnh Phú Yên do cụ Nguyễn Đại Đ2 (chết năm 1981) và bà Nguyễn Thị S (chết năm 2011) để lại. Năm 1997, cụ S lập di chúc giao di sản thừa kế lại cho ông Nguyễn Đại Đ, ông Đ được quyền sở hữu ngôi nhà gắn liền quyền sử dụng đất số 11 đường N1, phường Y, thành phố T, tỉnh Phú Yên nhưng do ông Đ định

cư ở Thụy Sĩ nên giao lại nhà đất cho gia đình ông V ở cùng với bà N. Do đó yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N phải trả lại nhà cho nguyên đơn. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thì nguyên đơn xin nhận hiện vật và trả lại giá trị cho các thừa kế khác.

- Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn do ông Nguyễn Đại Dũng

Q1 trình bày: Nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Đại Đ2 nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Hữu T2 vào năm 1966. Ngôi nhà được ông V xây dựng năm 1991, nhưng để hợp thức hóa hồ sơ thì gia đình để bà S đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà. Đối với di chúc của cụ S giao lại cho nguyên đơn là không có giá trị, bởi lẽ di chúc không đánh số trang và điểm chỉ từng trang; tại Sở Tư pháp không có giấy tờ chứng minh việc Phòng công chứng Nhà nước số 1 nhận lưu giữ di chúc, di chúc không có số vào sổ công chứng; việc giao, công bố, mở thừa kế theo di chúc không đúng. Trong nội dung di chúc thể hiện ông Đ phải có trách nhiệm phụng dưỡng mẹ già, giúp đỡ anh chị em sinh sống ổn định, thờ phụng ông bà tổ tiên nhưng ông Đ định cư ở nước ngoài, ông V mới là người trực tiếp sinh sống trong căn nhà này và phụng dưỡng mẹ già đến khi chết. Thời gian xây dựng nhà vào năm 1991 nhưng ông Đ1 đi nước ngoài từ năm 1979 còn ông Đ đi nước ngoài từ năm 1989, đến năm 1997 ông Đ mới quay về, cụ S đã gần 70 tuổi già yếu không có thu nhập nên chi phí xây dựng là do ông V đầu tư.

Cụ Nguyễn Đại Đ2 (chết năm 1981 và cụ Nguyễn Thị S (chết năm 2011) có 09 người con (trong đó có 4 người chết nhỏ) và 05 người hiện còn sống là Nguyễn Đại Đ1, Nguyễn Đại V, Nguyễn Thị N, Nguyễn Đại Đ và Nguyễn Thị Ph1.

Do đó, bị đơn không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và yêu cầu hủy di chúc, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho nguyên đơn; mở thừa kế chia theo pháp luật nhưng phải tính công sức bảo quản di sản tương đương 1 kỷ phần.

- Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

+ **Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên trình bày:** Tại văn bản 781/STP-HCBTTP&PBGDPL ngày 06/7/2022, qua tra cứu hồ sơ công chứng của Phòng công chứng số 1 được lưu trữ tại Sở Tư pháp, kết quả không tìm thấy hồ sơ chứng nhận di chúc của cụ Nguyễn Thị S lập ngày 23 tháng 4 năm 1997. Về hình thức, di chúc trên có 02 trang, có dấu giáp lai giữa trang 2 và trang ghi lời chứng của công chứng viên nhưng các trang không được đánh số thứ tự và không có đầy đủ chữ ký hoặc điểm chỉ của cụ Nguyễn Thị S và công chứng viên, không thể hiện số vào Sổ công chứng là không phù hợp với quy định tại Khoản 2, Điều 656 Bộ luật Dân sự năm 1995, điều 7 và Điều 28 Nghị định số 31/CP ngày 18/5/1996 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động công chứng Nhà nước.

+ *Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên trình bày*: Đề nghị TAND tỉnh căn cứ vào hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSH nhà số 20, quyển 26 CNSH ngày 8/6/1994 để giải quyết vụ án.

+ *Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên*: Thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có mã số CM584545 cho ông Nguyễn Đại Đ tại thửa đất số 136, tờ bản đồ D4-III-A-d do Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai (thừa ủy quyền của Giám đốc Sở Tài nguyên và môi trường) ký cấp là đúng quy định của pháp luật. Đối với nội dung mà bị đơn cho rằng di chúc giả mạo đề nghị TAND tỉnh Phú Yên xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ *Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đại Đ1 – ông Ngô Minh T1 trình bày*: Nguồn gốc nhà và đất trình bày như nguyên đơn, nếu được nhận kỷ phần thừa kế thì tự nguyện giao lại cho nguyên đơn được quyền sở hữu.

+ *Bà Nguyễn Thị Ph1 trình bày*: Về nguồn gốc đất tranh chấp và diện hàng thừa kế trình bày như bị đơn, đến năm 1991 ông V xây dựng nhà như hiện nay, nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật và xin nhận bằng giá trị.

+ *Bà Nguyễn Thị N trình bày*: Gia đình bà hiện nay đang sinh sống tại phía sau nhà 11 đường N1 và sử dụng lối đi là đường hẻm. Trước đây bà S còn sống cùng thống nhất với ông Đ, ông Đ1, ông V cho bà và gia đình sử dụng một phần ngôi nhà 11 đường N1, diện tích khoảng 43m² (5m x 8,6m). Đến năm 2013 và năm 2021 bà cải tạo và xây dựng lại như hiện nay, nên yêu cầu của nguyên đơn bà không đồng ý trả lại nhà vì khi ra ở đều có sự đồng ý của mẹ, ông Đ, ông V và ông Đ1. Nếu chia thừa kế theo pháp luật bà đồng ý nhận kỷ phần của mình bằng giá trị, đồng thời phải trả lại giá trị xây dựng và công sức tôn tạo cho bà để tìm chỗ ở khác.

Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 22/5/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

“Căn cứ Điều 26, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 166, 627, 636, 647, 649, 651, 688 BLDS năm 2015; Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí của Tòa án.

Tuyên:

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Đại Đ theo đơn khởi kiện ngày 26/12/2018; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đại V theo đơn ngày 11/7/2022. Hủy di chúc do cụ Nguyễn Thị S lập ngày 23/4/1997, chia thừa kế theo pháp luật.

Ông Nguyễn Đại Đ được quyền sở hữu ngôi nhà gắn liền quyền sử dụng đất số 11 đường N1, phường Y, thành phố T, tỉnh Phú Yên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp GCN: CS01820 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên cấp ngày 07/5/2018 đứng tên Nguyễn Đại Đ. Tại thửa số 136, tờ bản đồ D4-III-A-d (đo đạc năm 1996).

Buộc bị đơn ông Nguyễn Đại V, bà Nguyễn Thị Thiên H, các ông Nguyễn Đại Dũng Q1, Nguyễn Đại Dũng H1, bà Nguyễn Hương B1, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, ông Lê Văn Sơn, ông Lê Nguyên V Lê, Lê Nguyên V1, các bà Phan Thị Mỹ Th, Nguyễn Thị Nh1 có nghĩa vụ giao toàn bộ nhà đất, vật kiến trúc gắn liền quyền sử dụng đất đang quản lý sử dụng mang số 11 đường N1, phường Y, thành phố T cho ông Nguyễn Đại Đ đúng như hiện trạng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Đại Đ và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 20 của Sở xây dựng tỉnh Phú Yên cấp ngày 08/6/ 1994 đứng tên bà Nguyễn Thị S.

Ông Nguyễn Đại Đ phải trả lại giá trị kỷ phần bằng tiền cho ông Nguyễn Đại V: 2.310.834.565đ (Hai tỷ ba trăm mười triệu tám trăm ba mươi bốn ngàn năm trăm sáu mươi lăm đồng); trả lại cho bà Nguyễn Thị N và gia đình bà N số tiền 2.440.705.423đ (Hai tỷ bốn trăm bốn mươi triệu bảy trăm lẻ năm ngàn bốn trăm hai mươi ba đồng); trả lại giá trị 1 kỷ phần cho bà Nguyễn Thị Ph1 1.945.606.650đ (Một tỷ chín trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm lẻ sáu ngàn sáu trăm năm mươi đồng).”

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 05/6/2023, ông Ngô Minh T1 có đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung đối với toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu xem xét về giá và công nhận hiệu lực của di chúc. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông trình bày ý kiến: về giá đất đã được định giá lại; ông yêu cầu công nhận di chúc vì đây là tài sản của bà S đứng tên quyền sở hữu nhà từ năm 1994, các thành viên trong gia đình không có ý kiến.

Ngày 05/6/2023, Nguyễn Đại V, Nguyễn Đại Dũng Q1 và Nguyễn Đại Dũng H1 có đơn kháng cáo xem xét lại bản án dân sự sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm ông Q1 xác định lại yêu cầu kháng cáo là đề nghị HĐXX xem xét ông V đã xây dựng ngôi nhà vào năm 1991.

Đại diện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng có ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký tuân thủ đúng quy định của Luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì quyết định tại bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp, có căn cứ; đề nghị HĐXX xem xét về giá cả của thửa đất do có thay đổi về giá theo thời điểm xét xử, phân chia giá trị theo kỷ phần cho phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những đương sự nêu trên theo quy định của Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định vụ án giải quyết đúng quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết theo quy định tại các Điều 26, 34 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; và còn thời hiệu theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự 2015; Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990; Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế, Điều 39 Nghị quyết 1037/2006/NQ-HĐTP ngày 27/7/2006.

[1.3] Tại giai đoạn phúc thẩm, nguyên đơn đề nghị thẩm định giá lại, lý do giá định giá thời điểm trước đây đối với diện tích đất tranh chấp quá cao so với thời điểm hiện nay. Theo Biên bản thẩm định giá ngày 05/12/2023, ý kiến của Hội đồng định giá qua khảo sát giá thị trường, xác định đơn giá là 60.000.000 đồng/m², thành tiền: 60.000.000 đồng x 150 m² = 9.000.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, các đương sự có ý kiến về giá đất không thống nhất, tuy nhiên giá đất ở theo giá thị trường hiện nay có biến động giảm nhiều so với thời điểm năm 2019 nên quyết định theo giá khảo sát Hội đồng định giá tại biên bản trên. Riêng giá trị tài sản trên đất là nhà các đương sự thống nhất theo biên bản định giá ngày 27/9/2019.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

[2.1] Nguồn gốc nhà, đất tranh chấp: là nhà và đất tại số 11 đường N1, phường Y, thành phố T là do cụ Nguyễn Đại Đ2 (chết năm 1981) và cụ Nguyễn Thị S (chết năm 2011) tạo lập từ việc nhận chuyển nhượng từ năm 1966 và xây dựng lại nhà ở ổn định.

[2.2] Nhà số 11 đường N1 được cấp Giấy chứng nhận QSH nhà số 20, quyền 26 CNSH cho cụ Nguyễn Thị S. Ông Đ căn cứ di chúc cụ Nguyễn Thị S lập ngày 23 tháng 4 năm 1997 tại Phòng công chứng nhà nước số 1 để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được Sở Tài nguyên và môi trường cấp giấy chứng nhận QSD đất số CM584545 cho ông Nguyễn Đại Đ tại thửa đất số 136, tờ bản đồ D4-III-A-d.

[2.3] Xét Di chúc: cụ Nguyễn Thị S lập Di chúc ngày 23 tháng 4 năm 1997 tại Phòng công chứng nhà nước số 1, về nội dung: Di chúc định đoạt cả phần di sản của cụ Đ2; không có sự thống nhất của hàng thừa kế thứ nhất; về

hình thức: Di chúc đánh máy nhiều trang nhưng các trang không được đánh số thứ tự và không có đầy đủ chữ ký hoặc điểm chỉ của cụ Nguyễn Thị S và công chứng viên; không có chữ ký chữ viết tên, cụ S điểm chỉ nhưng không có người làm chứng, không được lưu giữ tại cơ quan công chứng, không thể hiện số vào Sổ công chứng là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 656 BLDS 1995, Điều 7 và 28 Nghị định 31/CP ngày 18/5/1996 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động công chứng Nhà nước. Do vậy, Di chúc ngày 23 tháng 4 năm 1997 của cụ S lập là vô hiệu nên Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn chia thừa kế theo pháp luật là có cơ sở.

[2.4]. Về diện, hàng thừa kế: có 05 người con là Nguyễn Đại Đ1, Nguyễn Đại V, Nguyễn Thị N, Nguyễn Đại Đ và Nguyễn Thị Ph1 như án sơ thẩm đã xác định.

[2.5]. Về phân chia di sản.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xét nguyện vọng của các đương sự và phân chia giao hiện vật là nhà đất cho nguyên đơn ông Đ và ông Đ có trách nhiệm thôi lại kỷ phần cho ông V, bà N và bà Ph1, riêng ông Đ1 giao phần được nhận cho ông Đ; đồng thời xem xét công sức đóng góp, bảo quản di sản của ông V, bà N và phần xây dựng tăng thêm cho bà N như bản án sơ thẩm là phù hợp.

Tuy nhiên, do định giá lại có sự chênh lệch về giá đất theo giá thị trường tại thời điểm xét xử và phân tính giá trị nhà, đất gia đình ông V đang quản lý, sử dụng Tòa án cấp sơ thẩm tính không đúng (7.947.905.000đ, *tính đúng là 7.362.905.000đ*) nên HĐXX phúc thẩm cần thiết phải sửa cho phù hợp, cụ thể:

- **Giá trị quyền sử dụng đất:** $150\text{ m}^2 \times 6.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 9.000.000.000\text{đ}$.

- **Phần giá trị nhà 107m²** có giá trị theo biên bản định giá ngày 05/12/2023: 301.163.500đ.

- **Phần giá trị nhà 43m²** các đương sự đều thống nhất theo biên bản định giá ngày 9/3/2023, có giá trị là 430.454.930đ; trong đó phần giá trị tăng thêm do bà N xây dựng cải tạo: $430.454.930\text{đ} - (43\text{m}^2 \times 3.820.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 50\%) = 348.324.930\text{đ}$.

Như vậy, tổng giá trị tài sản nhà đất 11 đường N1 là: $9.000.000.000\text{đ} + 301.163.500\text{đ} + 430.454.930\text{đ} = \mathbf{9.731.618.430\text{đ}}$; giá trị khối di sản là: $9.000.000.000\text{đ} + 301.163.500\text{đ} + 430.454.930\text{đ} - 348.324.930\text{đ} = \mathbf{9.383.293.500\text{đ}}$; phần giá trị tăng thêm do bà N xây dựng cải tạo: **348.324.930đ**.

* Tính công sức bảo quản, tôn tạo di sản của ông V, bà N: $9.383.293.500\text{đ} \times 5\% = 469.164.675\text{đ}$. Trong đó, phần ông V: $107\text{m}^2/150\text{m}^2 \times 469.164.675\text{đ} = 334.670.801\text{đ}$; phần của bà N: $43\text{m}^2/150\text{m}^2 \times 469.164.675\text{đ} = 134.493.874\text{đ}$.

* Giá trị di sản còn lại để chia cho các kỷ phần: $9.383.293.500đ - 469.164.675đ = 8.914.128.825đ$.

Chia phần mỗi kỷ phần thừa kế: $8.914.128.825đ / 5 = 1.782.825.765đ$.

Ông Đ nhận hiện vật nên phải trả cho các đồng thừa kế khác:

- Ông V giá trị 1 kỷ phần + công sức đóng góp: $1.782.825.765đ + 334.670.801đ = \mathbf{2.117.496.566đ}$.

- Bà N giá trị 1 kỷ phần + công sức đóng góp + xây dựng sửa chữa thêm: $1.782.825.765đ + 134.493.874đ + 348.324.930đ = \mathbf{2.265.644.569đ}$.

- Bà Ph1 giá trị 1 kỷ phần: $\mathbf{1.782.825.765đ}$.

- Ông Đ1 tự nguyện giao phần được nhận cho ông Đ nên ông Đ được nhận 2 kỷ phần: $1.782.825.765đ \times 2 = \mathbf{3.565.651.130đ}$.

[2.6] Về kháng cáo yêu cầu tính giá trị nhà mà ông V xây dựng vào năm 1991: tại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà mang tên bà Nguyễn Thị S thể hiện có Giấy phép xây dựng nhà số 198 QHXD ngày 18/07/1991; tại hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm phía bị đơn không cung cấp tài liệu nào chứng minh cho việc ông V đã tự xây nhà nên không có cơ sở để HĐXX phúc thẩm chấp nhận.

[3] Từ những căn cứ và nhận định nêu trên, HĐXX phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm đối với phần phân chia giá trị di sản như tại mục [2.5] cho phù hợp.

[4] Chấp nhận quan điểm đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Đ nhận cả kỷ phần của ông Đại nên phải chịu án phí đối với 2 kỷ phần: $72.000.000đ + 2\% (3.565.651.130đ - 2.000.000.000đ) = 103.313.022đ$.
Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tính án phí cho ông Đ 01 kỷ phần là không đúng, cần rút kinh nghiệm.

- Bà Ph1 $36.000.000đ + 3\% (1.782.825.765đ - 800.000.000đ) = 65.484.722đ$.

- Ông V, bà N miễn án phí: người cao tuổi có đơn xin miễn.

[6] Chi phí định giá tài sản lại: 3.200.000 đồng nguyên đơn tự nguyện chịu.

[7] Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự 2015; Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990, Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng áp dụng một số điều của Pháp lệnh thừa kế, Điều 39 Nghị quyết số 1037/2006/NQ-HĐTP ngày 27/7/2006; Điều 26, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 656 BLDS 1995, Điều 7 và 28 Nghị định 31/CP ngày 18/5/1996 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động công chứng Nhà nước; Điều 166, 627, 636, 647, 649, 651, 688 BLDS năm 2015;

Căn cứ các Điều 147, 148, 157, 165, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí của Tòa án.

Tuyên:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Đại Đ.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đại Đ; Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đại V. Hủy di chúc do cụ Nguyễn Thị S lập ngày 23/4/1997, chia thừa kế theo pháp luật.

Ông Nguyễn Đại Đ được quyền sở hữu ngôi nhà gắn liền quyền sử dụng đất số 11 đường N1, phường Y, thành phố T, tỉnh Phú Yên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp GCN: CS01820 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên cấp ngày 07/5/2018 đứng tên Nguyễn Đại Đ. Tại thửa số 136, tờ bản đồ D4-III-A-d (đo đạc năm 1996).

Buộc bị đơn ông Nguyễn Đại V, bà Nguyễn Thị Thiên H, các ông Nguyễn Đại Dũng Q1, Nguyễn Đại Dũng H1, bà Nguyễn Hương B1, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, ông Lê Văn Sơn, ông Lê Nguyên V Lê, Lê Nguyên V1, các bà Phan Thị Mỹ Th, Nguyễn Thị Nh1 có nghĩa vụ giao toàn bộ nhà đất, vật kiến trúc gắn liền quyền sử dụng đất đang quản lý sử dụng mang số 11 đường N1, phường Y, thành phố T cho ông Nguyễn Đại Đ đúng như hiện trạng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Đại Đ và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 20 của Sở xây dựng tỉnh Phú Yên cấp ngày 08/6/1994 đứng tên bà Nguyễn Thị S.

Ông Nguyễn Đại Đ có nghĩa vụ trả lại giá trị kỷ phần bằng tiền cho ông Nguyễn Đại V: **2.117.496.566đ.** (Hai tỷ một trăm mười bảy triệu bốn trăm chín mươi sáu ngàn năm trăm sáu sáu đồng); trả lại cho bà Nguyễn Thị N và gia đình bà N số tiền **2.265.644.569đ.** (Hai tỷ hai trăm sáu mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi bốn ngàn năm trăm sáu mươi chín đồng); trả lại giá trị 1 kỷ phần cho bà

Nguyễn Thị Ph1 **1.782.825.765đ** (*Một tỷ bảy trăm tám mươi hai triệu tám trăm hai mươi lăm ngàn bảy trăm sáu mươi lăm đồng*).

3. Án phí, lệ phí:

- Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm: 12.000.000 đồng, mỗi người phải chịu 2.400.000 đồng, nguyên đơn đã nộp tạm ứng nên ông Nguyễn Đại V, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị Ph1 hoàn cho nguyên đơn mỗi người 2.400.000 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Đại Đ phải chịu 103.313.022đ, trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại biên lai số 0012992 ngày 26/02/2019 của Cục THA dân sự tỉnh Phú Yên, ông Đ còn phải nộp 103.013.022 đồng (*Một trăm lẻ ba triệu không trăm mười ba ngàn không trăm hai mươi hai đồng*).

+ Bà Nguyễn Thị Ph1 phải chịu 65.484.722đ (*Sáu mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi bốn ngàn bảy trăm hai mươi hai đồng*).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Miễn án phí cho ông Nguyễn Đại V và bà Nguyễn Thị N.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Những quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Thị Ngọc Dung